

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN HẢI ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 979/QĐ-UBND, ngày 14/11/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường An Hải)*

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
I	HỆ THỐNG CHUNG	
1.	Mô hình hệ thống	MHHT
2.	Chính sách chất lượng	CSCL
3.	Mục tiêu chất lượng	MTCL
4.	Quy trình nhận diện và xem xét bối cảnh của tổ chức	QT.ISO.01
5.	Quy trình nhận diện, đánh giá rủi ro và cơ hội	QT.ISO.02
6.	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT.ISO.03
7.	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT.ISO.04
8.	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.ISO.05
9.	Quy trình xem xét lãnh đạo	QT.ISO.06
10.	Quy trình kiểm soát sản phẩm KPH, hành động khắc phục	QT.ISO.07
II	QUY TRÌNH NỘI BỘ	
11.	Quản lý Văn bản đến, đi	QT.VP.01
12.	Quy trình tổ chức các cuộc họp	QT.VP.02
13.	Quy trình quản lý, lưu trữ hồ sơ	QT.VP.03
III	QUY TRÌNH CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN	

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (16 Quy trình)		
14.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG (gas) chai	QT.CT.01
15.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG (gas) chai	QT.CT.02
16.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG (gas) chai	QT.CT.03
17.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.04
18.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.05
19.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.06
20.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.07
21.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.08
22.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.09
23.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CT.10
24.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CT.11
25.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CT.12
26.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.CT.13
27.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.CT.14
28.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.CT.15
29.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CT.16

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
LĨNH VỰC XÂY DỰNG (41 Quy trình)		
30.	Cấp Giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.XD.01
31.	Cấp Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.XD.02
32.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.XD.03
33.	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.XD.04
34.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.XD.05
35.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.XD.06
36.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.XD.07
37.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.XD.08
38.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.XD.09
39.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.XD.10
40.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác	QT.XD.11
41.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.XD.12

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
42.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.XD.13
43.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.XD.14
44.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.XD.15
45.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.XD.16
46.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.XD.17
47.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.XD.18
48.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.XD.19
49.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.XD.20
50.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ có hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.XD.21
51.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.XD.22
52.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.XD.23
53.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.XD.24

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
54.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.XD.25
55.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.XD.26
56.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.XD.27
57.	Xác nhận trình báo đường thủy nội hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.XD.28
58.	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.XD.29
59.	Thủ tục cấp giấy phép di dời với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.30
60.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.31
61.	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.32
62.	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.33

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
63.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.34
64.	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.35
65.	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT.XD.36
66.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.XD.37
67.	Công nhận Ban quản trị nhà trung cư	QT.XD.38
68.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.XD.39
69.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.XD.40
70.	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.XD.41
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (38 Quy trình)		
71.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân với tài sản	QT.TC.01

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	không có người thừa kế	
72.	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản KCHT thủy lợi (đối với tài sản KCHT thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc UBND TP quản lý)	QT.TC.02
73.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TC.03
74.	Đăng ký thay nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.04
75.	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	QT.TC.05
76.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TC.06
77.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.07
78.	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.08
79.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh	QT.TC.09
80.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.TC.10
81.	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.TC.11
82.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.12
83.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.13
84.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.14
85.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.TC.15
86.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.TC.16

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
87.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.17
88.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.18
89.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.TC.19
90.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.TC.20
91.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.TC.21
92.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.TC.22
93.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị, mất. Cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.TC.23
94.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.TC.24
95.	Đề nghị thay đổi tên hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.TC.25
96.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.TC.26
97.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.27
98.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh	QT.TC.28

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh	
99.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi hợp tác xã thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.TC.29
100.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo điểm kinh doanh	QT.TC.30
101.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã bị tách, nhập sáp nhập	QT.TC.31
102.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.32
103.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.33
104.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.34
105.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhập sáp nhập	QT.TC.35
106.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.36
107.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.37
108.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.38
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (55 Quy trình)		
109.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá	QT.NN&MT.01

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
110.	Hỗ trợ chi phí vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay dụng cụ dẫn tinh để phối giống trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.NN&MT.02
111.	Tặng quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.NN&MT.03
112.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.NN&MT.04
113.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT.NN&MT.05
114.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.NN&MT.06
115.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng chưa có đất ở,	QT.NN&MT.07

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	
116.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	QT.NN&MT.08
117.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết hạn sử dụng đất	QT.NN&MT.09
118.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT.NN&MT.10
119.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	QT.NN&MT.11
120.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.NN&MT.12
121.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.NN&MT.13
122.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.NN&MT.14
123.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.NN&MT.15
124.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng	QT.NN&MT.16

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	
125.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.NN&MT.17
126.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.NN&MT.18
127.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.NN&MT.19
128.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.NN&MT.20
129.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.NN&MT.21
130.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.NN&MT.22
131.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QT.NN&MT.23
132.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NN&MT.24
133.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.NN&MT.25
134.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội)	QT.NN&MT.26
135.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.NN&MT.27
136.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.NN&MT.28
137.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	QT.NN&MT.29
138.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi	QT.NN&MT.30

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (<i>đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện</i>)	
139.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.NN&MT.31
140.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền UBND cấp xã	QT.NN&MT.32
141.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.NN&MT.33
142.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.NN&MT.34
143.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN&MT.35
144.	Công bố mở cảng cá loại III	QT.NN&MT.36
145.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN&MT.37
146.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	QT.NN&MT.38
147.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.NN&MT.39
148.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.NN&MT.40
149.	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.NN&MT.41
150.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch	QT.NN&MT.42

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	sinh thái	
151.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	QT.NN&MT.43
152.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư	QT.NN&MT.44
153.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.NN&MT.45
154.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.NN&MT.46
155.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.NN&MT.47
156.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	QT.NN&MT.48
157.	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN&MT.49
158.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN&MT.50
159.	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN&MT.51
160.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN&MT.52
161.	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN&MT.53
162.	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	QT.NN&MT.54
163.	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.NN&MT.55
LĨNH VỰC Y TẾ (20 Quy trình)		
164.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.YT.01

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
165.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.YT.02
166.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT.YT.03
167.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.YT.04
168.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.YT.05
169.	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.YT.06
170.	Thực hiện, điều chỉnh, tạm thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt dùng, hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT.YT.07
171.	Hỗ trợ chi trả mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT.YT.08
172.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.YT.09
173.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.YT.10
174.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.YT.11
175.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.YT.12
176.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.YT.13
177.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.YT.14
178.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.YT.15
179.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.YT.16
180.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.YT.17

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	không phải là người thân thích của trẻ	
181.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.YT.18
182.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.YT.19
183.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT.YT.20
LĨNH VỰC NỘI VỤ (31 Quy trình)		
184.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	QT.NV.01
185.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	QT.NV.02
186.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.NV.03
187.	Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.NV.04
188.	Thủ tục cấp giấy xác nhận nhân thân người có công	QT.NV.05
189.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT.NV.06
190.	Thủ tục thành lập hội	QT.NV.07
191.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.NV.08
192.	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.NV.09
193.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.NV.10
194.	Thủ tục tự giải thể	QT.NV.11
195.	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.NV.12
196.	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức	QT.NV.13

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	khỏe	
197.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.NV.14
198.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT.NV.15
199.	Thủ tục nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.NV.16
200.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.NV.17
201.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.NV.18
202.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.NV.19
203.	Thủ tục quỹ tự giải thể	QT.NV.20
204.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn xã khác	QT.NV.21
205.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.NV.22
206.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.23
207.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.24
208.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.NV.25
209.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.NV.26
210.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.NV.27
211.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.NV.28
212.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ	QT.NV.29

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	chức ở một xã	
213.	Công nhận người có uy tín	QT.NV.30
214.	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	QT.NV.31
LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (09 Quy trình)		
215.	Tiếp nhận hồ sơ đăng lý lễ hội quy mô cấp xã	QT.VHTT&DL.01
216.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VHTT&DL.02
217.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT&DL.03
218.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT&DL.04
219.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT&DL.05
220.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT&DL.06
221.	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.VHTT&DL.07
222.	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	QT.VHTT&DL.08
223.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VHTT&DL.09
LĨNH VỰC GIÁO DỤC (44 Quy trình)		
224.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.GD.01
225.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GD.02
226.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.GD.03
227.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GD.04
228.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị	QT.GD.05

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
229.	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.GD.06
230.	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD.07
231.	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD.08
232.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.09
233.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.10
234.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GD.11
235.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GD.12
236.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GD.13
237.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GD.14
238.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GD.15
239.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT.GD.16

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
240.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GD.17
241.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GD.18
242.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.19
243.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GD.20
244.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.GD.21
245.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.GD.22
246.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.GD.23
247.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GD.24
248.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GD.25
249.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GD.26
250.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.GD.27
251.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.28
252.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GD.29
253.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	QT.GD.30

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
254.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GD.31
255.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GD.32
256.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.33
257.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GD.34
258.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GD.35
259.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.GD.36
260.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GD.37
261.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GD.38
262.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GD.39
263.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GD.40
264.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	QT.GD.41
265.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	QT.GD.42
266.	Cấp Chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GD.43
267.	Cấp Chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.GD.44
LĨNH VỰC TƯ PHÁP (59 Quy trình)		
268.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.TP.01
269.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.TP.02
270.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.03
271.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.04

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
272.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.TP.05
273.	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.TP.06
274.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.TP.07
275.	Đăng ký giám hộ	QT.TP.08
276.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.TP.09
277.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.TP.10
278.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.TP.11
279.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.TP.12
280.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.TP.13
281.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.TP.14
282.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.15
283.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.TP.16
284.	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT.TP.17
285.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.18
286.	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.19
287.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.20
288.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.21
289.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.22
290.	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.23
291.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.24
292.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.TP.25
293.	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.26

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
294.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.27
295.	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.TP.28
296.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.29
297.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.30
298.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.31
299.	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.32
300.	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.TP.33
301.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.34
302.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT.TP.35
303.	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.TP.36
304.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.TP.37
305.	Thủ tục cấp chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.38
306.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.39
307.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.TP.40
308.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.TP.41
309.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch	QT.TP.42
310.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp	QT.TP.43

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
	đồng, giao dịch	
311.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.44
312.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.45
313.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.TP.46
314.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.47
315.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho các trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.TP.48
316.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.49
317.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.50
318.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.TP.51
319.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.52
320.	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.TP.53
321.	Thực hiện hỗ trợ hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	QT.TP.54
322.	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.TP.55
323.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.TP.56
324.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.TP.57
325.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải	QT.TP.58

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
326.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.TP.59